全國新住民火炬計畫

新住民母語生活學習教材

越南 Việt Nam

內政部外籍配偶照顧輔導基金補助

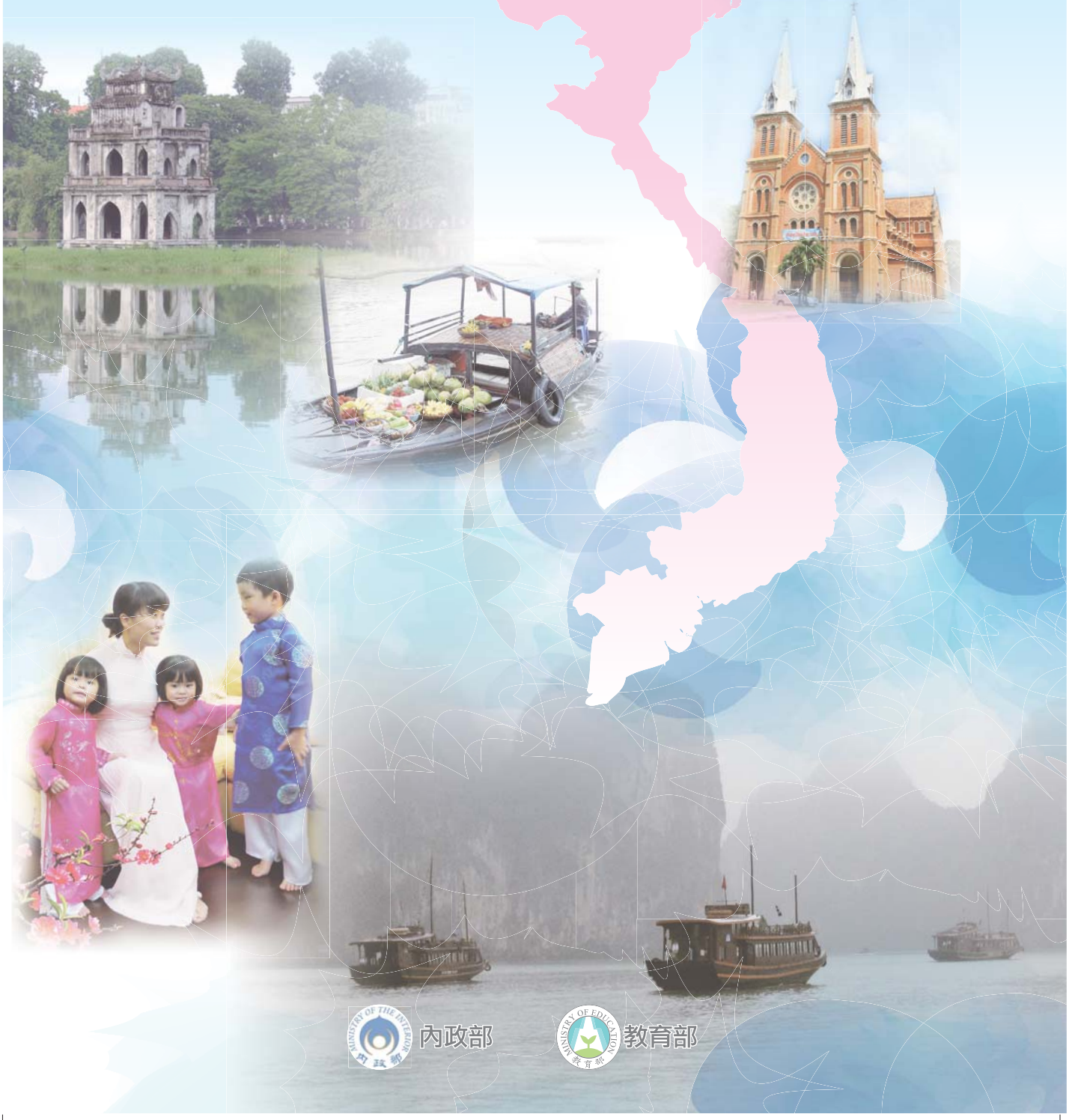

內政部

教育部

編輯要旨

本教材編輯說明、編輯特色、教學及使用方式說明如下：

一、編輯說明

（一）本教材總計三十課，第一課是各國字母與發音。

（二）二至十五課是基礎級，課文中文字數 50-100 字。為落實文化對比，課文內容同時呈現臺灣情境與母國情境，如臺灣吃早餐是豆漿和三明治、在越南是河粉和小油條、在印尼是炒飯和甜茶等。

（三）十六至三十課是進階級，課文中文字數為 100-200 字

（四）每課的體例如下：

1. 課文：內容均為對話形式，透過角色扮演能加強口語練習。
2. 語彙：係指課文內重要的字與詞，挑出十個必須熟練的語彙及十餘個補充語彙。
3. 替換語詞：目的在增強語彙及句法運用的熟練性，在同一個句型下，更換 2-3 個不同的語彙，讓學習者大聲朗讀。
4. 文化教室：係依據課文內容說明各國在語言文化的特性、文字及生活上的差異加以說明。文化內容以人際互動為主，知識性的描述為輔。各課有時也增列童謠，並錄製於 CD 中供聆聽。（部分歌曲及圖片感謝新北市政府授權）
5. 學習單：加強說與寫，基礎級練習短語，進階級練習小短文的書寫。

二、編輯特色：

（一）相關性：語文活動與對話內容能建立明確的相關性。

（二）對比性：本教材不直接用越語翻譯華語，而重視

文化對比性，將臺灣華語的生活情境，依據該國的文化，轉譯為該國情境及對話，例如吃早餐，不是將臺灣的豆漿、三明治翻譯成越語，而是轉譯為越南河粉或法式麵包。透過文化對比的介紹，有利於快速適應當地生活。

（三）趣味性：對話式的課文，有利於遊戲式的角色扮演，可增進趣味性。

三、教學及使用方式

（一）本教材每一課都有一個主題，透過完整的對話情境，先不要求精確的語法，讓學生輪流扮演不同的角色，不斷的大聲重複練習課文的句子，然後再做加強語彙及字母發音的教學。

（二）本教材出版有聲 CD，母語教師可以同時使用。

（三）每一課教學時間約為 3-4 節，建議每周教 1-2 節，以增加熟練性。

（四）基礎級與進階級係合訂成一本，在學生無法人手一冊時，母語教師可以將課文及學習單影印給學生使用。

（五）本教材不只注重語言和文化知識的學習，更重要是推動的有效性及彼此文化生活的尊重與參與。

教材編輯小組

MỤC ĐÍCH BIÊN TẬP

Thuyết minh biên tập, đặc sắc biên tập, phương pháp sử dụng và cách giảng dạy của cuốn giáo trình này như sau:

I.Thuyết minh biên tập:

1.Cuốn giáo trình này tổng cộng có 30 bài, bài 1 là Bảng chữ cái và phát âm của ngôn ngữ các nước.

2.Bài 2 đến bài 15 là trình độ cơ sở, chữ tiếng Trung trong mỗi bài từ 50-100 chữ. Để có thể hiểu thêm về sự tương phản văn hóa, nội dung của bài đã đồng thời trình bày tình huống ở các nước bản xứ và tình huống tại Đài Loan, ví dụ như ăn sáng ở Đài Loan là ăn bánh sandwich và uống sữa đậu nành thì ở Việt Nam là ăn phở và quẩy, ở Indonexia là ăn cơm chiên và trà ngọt ...

3.Bài 16 đến bài 30 là trình độ nâng cao, tiếng Trung trong các bài này có số chữ từ 100 - 200.

4.Nội dung của mỗi bài như sau:

- Bài học: Nội dung là những hình thức đối thoại, thông qua tập diễn các nhân vật để tăng cường luyện tập khẩu ngữ.
- Từ vựng: Từ những từ quan trọng trong nội dung hội thoại, chọn ra 10 từ bắt buộc phải thuộc lòng và mười mấy từ vựng bổ sung.
- Thay thế các từ trong câu: mục đích để tăng cường vốn từ và luyện khả năng sử dụng thành thạo mẫu câu, trong cùng một mẫu câu có thể thay đổi từ 2 đến 3 từ vựng khác nhau, để học sinh có thể luyện tập đọc to.
- Lớp học văn hóa: Dựa trên nội dung của bài học để minh họa đặc điểm văn hóa và ngôn ngữ ở mỗi nước, và minh họa những điểm khác biệt về ngôn từ và đời sống các nước. Nội dung văn hóa lấy mối quan hệ giữa con người với nhau làm chính và việc mô tả kiến thức chỉ là phụ. Đôi khi trong bài học được bổ sung thêm các bài hát thiếu nhi – và cũng ghi ở trong CD để luyện nghe (Cảm ơn thành phố Tân Đài Bắc đã xin được bản quyền cho một số bài hát).
- Phần luyện tập: tăng cường khả năng viết và nói, ở trình độ cơ sở luyện tập câu ngắn, ở trình độ nâng cao luyện tập viết các bài luận nhỏ.

II.Đặc điểm biên tập:

1.Tính tương quan: Hoạt động ngữ văn và nội dung đối thoại được thiết lập tính tương quan rõ ràng.

2.Tính đối chiếu: Giáo trình này không trực tiếp dùng tiếng Việt dịch

tiếng Hoa mà coi trọng tính đối chiếu của văn hóa, căn cứ vào văn hóa các nước, chuyển hoàn cảnh sinh hoạt của Đài Loan sang hoàn cảnh và đối thoại của các nước, ví dụ ăn sáng, không phải dịch “sữa đậu nành”, bánh sandwich của Đài Loan sang tiếng Việt mà chuyển dịch sang phở, bánh mì của Việt Nam. Thông qua giới thiệu về đối chiếu văn hóa, sẽ có lợi cho việc học tập và hiểu biết về đời sống của các nước bản xứ.

3.Tính thú vị: Hình thức đối thoại của bài học rất tiện lợi cho việc nhập vai vào các trò chơi , tăng thêm tính hấp dẫn.

III. Phương pháp sử dụng và cách giảng dạy

1.Cuốn giáo trình này mỗi bài đều có một chủ đề, thông qua hoàn cảnh đối thoại hoàn chỉnh, trước tiên không yêu cầu chuẩn ngữ pháp, giúp học sinh lần lượt đóng các vai khác nhau, không ngừng luyện tập nói to lặp đi lặp lại, sau đó tăng cường dạy phát âm từ và tự vựng.

2.Giáo trình này có CD tiếng, giáo viên dạy tiếng mẹ đẻ có thể phối hợp sử dụng.

3.Thời gian giảng dạy mỗi bài khoảng 3 đến 4 tiết, đề nghị một tuần dạy từ 1 đến 2 tiết để tăng cường sự thành thục.

4.Trình độ cơ sở và trình độ nâng cao đóng thành một quyển,trong trường hợp học sinh không có sách, giáo viên dạy tiếng mẹ đẻ có thể photo bài học và phần luyện tập cho học sinh sử dụng.

5.Giáo trình này không những chú trọng tới học tập ngôn ngữ và kiến thức văn hóa, quan trọng hơn là để thúc đẩy một cách có hiệu quả sự tôn trọng và chia sẻ đời sống văn hóa của nhau.

Ban biên tập giáo trình.

目錄 Mục lục

Bài một：Chữ cái, phát âm và số từ
第一課：字母、發音與數字 8

Bài hai ： Ăn sáng
第二課：吃早餐 14

Bài ba： Đi học
第三課：上學去 21

Bài bốn：Tự giới thiệu
第四課：自我介紹 27

Bài năm：Chơi trốn tìm
第五課：躲貓貓 33

Bài sáu：Ăn tối
第六課： 吃晚餐 39

Bài bảy：Mặc thêm một chiếc áo
第七課：多加一件衣服 45

Bài tám：Đi chợ
第八課：上市場 51

Bài chín：Chuyển mùa đại giảm giá
第九課：換季大拍賣 57

Bài mười：Nhà tôi giao thông rất tiện lợi
第十課：我家交通很便利 63

Bài mười một：Truyện tranh ở đâu?
第十一課：故事書在哪裡? 68

Bài mười hai： Đi bộ có nhiều lợi ích
第十二課：走路好處多 73

Bài mười ba：Ngã tư
第十三課：十字路口 79

Bài mười bốn：Giải trí gia đình
第十四課：家庭休閒 84

Bài mười lăm：Vui ngày lễ
第十五課：快樂的節慶 89

Bài mười sáu：Cân bằng dinh dưỡng
第十六課：營養均衡 95

Bài mười bảy：Mặc chỉnh tề đi làm
第十七課：整齊上班去 101

Bài mười tám：Gia đình ấm áp
第十八課：家的溫暖 107

Bài mười chín：Đến nhà bà ngoại
第十九課：到外婆家 113

Bài hai mươi：Mừng sinh nhật
第二十課：生日快樂 119

Bài hai mươi mốt ：Thực phẩm lễ Tết
第二十一課：年節食品 125

Bài hai mươi hai：Năm mới thay đồ mới
第二十二課：新年換新裝 131

Bài hai mươi ba：Láng giềng tốt
第二十三課：好鄰居 137

Bài hai mươi bốn：Mua vé xe
第二十四課：買車票 143

Bài hai mươi lăm：Túi xách bị mất rồi
第二十五課：皮包不見了 149

Bài hai mươi sáu : Chợ đêm
第二十六課：夜市美食 155

Bài hai mươi bảy : Cuộc gặp mặt không giống nhau
第二十七課：不一樣的聚會 161

Bài hai mươi tám : Công ty mất điện
第二十八課：公司停電 167

Bài hai mươi chín : Phép tắc đi xe
第二十九課：搭車禮儀 173

Bài ba mươi : Chúng ta là người một nhà
第三十課：我們都是一家人 179

Bài một 第一課

Chữ cái, phát âm và số từ

字母、發音與數字

Chữ cái 字母

Tiếng Việt có 29 chữ cái

越南語共有 29 個字母

字母	音標	字母	音標	字母	音標	字母	音標
A a	[a]	Ă ă	[ɐ14]	Â â	[ə]	B b	[ɓə]
C c	[kə]	D d	[zə]	Đ đ	[də]	E e	[ɛ]
Ê ê	[e]	G g	[ɣə]	H h	[hə]	I i	[i]
K k	[ka]	L l	[lə]	M m	[mə]	N n	[nə]
O o	[ɔ]	Ô ô	[o]	Ơ ơ	[ɤ]	P p	[pə]
Q q	[ku]	R r	[rə]	S s	[ʂə]	T t	[tə]
U u	[u]	Ư ư	[ɯ]	V v	[və]	X x	[sə]
Y y	[i]						

Nguyên âm 母音

Tiếng Việt có 12 nguyên âm

越語有 12 個母音（元音）

a	ă	â
e	ê	
i	y	
o	ô	ơ
u	ư	

Phụ âm 子音

Tiếng Việt có 17 phụ âm

越語有 17 個子音（單輔音）

b	c	d	đ	
g	h	k	l	
m	n	p	q	
r	s	t	v	x

Tiếng Việt có 11 phụ âm kép

越語有 11 個複子音（雙輔音）

ch	gh	gi	kh
ng	ngh	nh	
ph	qu	th	tr

Thanh điệu 聲ㄕㄥ調ㄉㄧㄠˋ

Tiếng Việt có 6 thanh điệu
越ㄩㄝˋ語ㄩˇ有ㄧㄡˇ 6 個ㄍㄜˋ 聲ㄕㄥ 調ㄉㄧㄠˋ

中ㄓㄨㄥ文ㄨㄣˊ名ㄇㄧㄥˊ稱ㄔㄥ	平ㄆㄧㄥˊ聲ㄕㄥ	玄ㄒㄩㄢˊ聲ㄕㄥ	銳ㄖㄨㄟˋ聲ㄕㄥ	問ㄨㄣˋ聲ㄕㄥ	跌ㄉㄧㄝˊ聲ㄕㄥ	重ㄓㄨㄥˋ聲ㄕㄥ
名ㄇㄧㄥˊ稱ㄔㄥ	Thanh ngang	Thanh huyền	Thanh sắc	Thanh hỏi	Thanh ngã	Thanh nặng
符ㄈㄨˊ號ㄏㄠˋ	(無ㄨˊ符ㄈㄨˊ號ㄏㄠˋ)	ˋ	´	ˀ	~	.
例ㄌㄧˋ子ㄗˇ	ma	mà	má	mả	mã	mạ

Luyện tập ngữ âm 語ㄩˇ音ㄧㄣ練ㄌㄧㄢˋ習ㄒㄧˊ

áo bà ba 三ㄙㄢ婆ㄆㄛˊ衣-	im lặng 安ㄢ靜ㄐㄧㄥˋ	quan tâm 關ㄍㄨㄢ心ㄒㄧㄣ
ngân hàng 銀ㄧㄣˊ行ㄏㄤˊ	cái kẹo 糖ㄊㄤˊ果ㄍㄨㄛˇ	rau xanh 青ㄑㄧㄥ菜ㄘㄞˋ
ăn phở 吃ㄔ河ㄏㄜˊ粉ㄈㄣˇ	lá cây 葉ㄧㄝˋ子ㄗˇ	sơn ca 百ㄅㄞˇ靈ㄌㄧㄥˊ鳥ㄋㄧㄠˇ
bánh mì 法ㄈㄚˇ國ㄍㄨㄛˊ麵ㄇㄧㄢˋ包ㄅㄠ	mãi mãi 永ㄩㄥˇ遠ㄩㄢˇ	tin tức 新ㄒㄧㄣ聞ㄨㄣˊ
con cá 魚ㄩˊ	nóng nực 炎ㄧㄢˊ熱ㄖㄜˋ	nụ hoa 花ㄏㄨㄚ苞ㄅㄠ
con dê 羊ㄧㄤˊ	quả nho 葡ㄆㄨˊ萄ㄊㄠˊ	bức thư 信ㄒㄧㄣˋ封ㄈㄥ
đi học 上ㄕㄤˋ學ㄒㄩㄝˊ	ô tô 汽ㄑㄧˋ車ㄔㄜ	vui vẻ 開ㄎㄞ心ㄒㄧㄣ
con gà 雞ㄐㄧ	lá cờ 旗ㄑㄧˊ子ㄗˇ	xa xôi 遙ㄧㄠˊ遠ㄩㄢˇ
hát ca 唱ㄔㄤˋ歌ㄍㄜ	cục pin 電ㄉㄧㄢˋ池ㄔˊ	tình yêu 愛ㄞˋ情ㄑㄧㄥˊ

Số từ 1-12

一ㄧ到ㄉㄠˋ十ㄕˊ二ㄦˋ數ㄕㄨˋ字ㄗˋ

Một	一ㄧ	Bảy	七ㄑㄧ
Hai	二ㄦˋ	Tám	八ㄅㄚ
Ba	三ㄙㄢ	Chín	九ㄐㄧㄡˇ
Bốn	四ㄙˋ	Mười	十ㄕˊ
Năm	五ㄨˇ	Mười một	十ㄕˊ一ㄧ
Sáu	六ㄌㄧㄡˋ	Mười hai	十ㄕˊ二ㄦˋ

下ㄒㄧㄚˋ龍ㄌㄨㄥˊ灣ㄨㄢ

國ㄍㄨㄛˊ服ㄈㄨˊ

Bài hát 歌ㄍㄜ謠ㄧㄠˊ

Tập đếm 數ㄕㄨˋ數ㄕㄨˋ

Nào các bạn cùng ra đây ta hát chung một bài nào!
各ㄍㄜˋ位ㄨㄟˋ朋ㄆㄥˊ友ㄧㄡˇ來ㄌㄞˊ這ㄓㄜˋ裡ㄌㄧˇ， 我ㄨㄛˇ們ㄇㄣˊ一ㄧˋ起ㄑㄧˇ唱ㄔㄤˋ首ㄕㄡˇ歌ㄍㄜ ！

Nào các bạn cùng giơ tay ta đếm cho thật đều.
各ㄍㄜˋ位ㄨㄟˋ朋ㄆㄥˊ友ㄧㄡˇ舉ㄐㄩˇ起ㄑㄧˇ手ㄕㄡˇ， 我ㄨㄛˇ們ㄇㄣˊ仔ㄗㄞˇ細ㄒㄧˋ數ㄕㄨˋ一ㄧˋ數ㄕㄨˋ。

Một với một là hai, hai thêm hai là bốn.
1 加ㄐㄧㄚ 1 等ㄉㄥˇ於ㄩˊ 2， 2 加ㄐㄧㄚ 2 是ㄕˋ 4。

Bốn với một là năm, năm ngón tay sạch đều.
4 和ㄏㄜˊ 1 等ㄉㄥˇ於ㄩˊ 5， 五ㄨˇ根ㄍㄣ手ㄕㄡˇ指ㄓˇ頭ㄊㄡˊ都ㄉㄡ乾ㄍㄢ淨ㄐㄧㄥˋ。

Bài tập một 第一課 學習單

一、 寫一寫： 請在每一格的空白處練習寫字母， 並大聲念 3 遍

A a	Ă ă	Â â	B b	C c	D d	Đ đ
E e	Ê ê	G g	H h	I i	K k	L l
M m	N n	O o	Ô ô	Ơ ơ	P p	Q q
R r	S s	T t	U u	Ư ư	V v	X x
Y y						

二、數字學習單：練習寫越南文 1～10 並請大聲唸 3 遍

*	một	một
**	hai	hai
***	ba	ba
****	bốn	bốn
*****	năm	năm
******	sáu	sáu
*******	bảy	bảy
********	tám	tám
*********	chín	chín
**********	mười	mười

國家圖書館出版品預行編目 (CIP) 資料

全國新住民火炬計畫：新住民母語生活學習教材／邱昌嶽等總編輯．-- 再版．-- 臺北市 ：內政部，教育部，2015.01
面；　公分
注音版
ISBN 978-986-04-2745-5（全套：平裝附光碟片）

1. 母語教學 2. 語文教學

800.3　　103022086

全國新住民火炬計畫
「新住民母語生活學習教材」

發 行 人：陳威仁、吳思華
出版單位：內政部、教育部
指導委員：張善禮、王大修、陳美瑩、李慧馨、邱文嵐、歐亞美、曾秀珠
總 編 輯：邱昌嶽、林淑眞、莫天虎、吳清山
副總編輯：李臨鳳、許麗娟、李明芳、蘇慧雯、郭玲如
編輯小組：中－越南：歐亞美、林桂枝、阮蓮香（越）、黎芳美（越）
中－印尼：彭麗琴、施鷺音（印）、張慧芳（印）
中－泰國：張錦霞、林妘潔（泰）、林眞婷（泰）
中－緬甸：游惠晴、楊翠娟（緬）、葉影擬（緬）
中－柬埔寨：李麗美、黃美花（柬）、陳麗美（柬）
外語審查：吳志偉（越）、陳淑文（印）、張君松（泰）、楊仲清（緬）、彭完志（柬）
注音校對：王佳蓉、郭麗玲
攝　　影：何明鴻、邱昆瑩
教材諮詢：教育部國民及學前教育署、內政部移民署
承辦單位：教育部國民及學前教育署、內政部移民署
封面設計：睿瀅視覺設計有限公司
設計印刷：啓耀印刷事業有限公司 (02)2225-1121
出版年月：2015 年 1 月（再版）

ISBN : 978-986-04-2745-5
GPN : 1010400001

＊ 感謝本書中相關文獻資料和照片作者，慨然提供教學之使用權，若有相關資料尚有訛誤或侵權疏忽，懇請惠予指正。